

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175 /PĐV-CBTT
V/v công bố thông tin BCTC Quý 1/2019

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PVTrans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 14 ngày 09/03/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVTrans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 1/2019** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

PVTrans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (2b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, 45 Võ thị sáu, F.Đa kao, Quận 1,
TP.HCM Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2019

Tp.HCM, năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, F.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.068.171.765	195.892.573.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.331.801.859	62.672.839.880
1. Tiền	111	<u>VIII 1</u>	17.071.801.859	55.672.839.880
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VIII 1</u>	45.260.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.900.000.000	22.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VIII 2</u>	22.900.000.000	22.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.779.773.796	87.275.116.575
1. Phải thu của khách hàng	131		57.618.425.056	25.025.222.905
2. Trả trước cho người bán	132		1.985.551.453	43.310.582.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VIII 3</u>	24.430.250.859	21.193.764.554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VIII 4</u>	(2.254.453.572)	(2.254.453.572)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.208.353.890	13.888.324.794
1. Hàng tồn kho	141	<u>VIII 5</u>	5.208.353.890	13.888.324.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.848.242.220	9.156.291.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VIII 11a</u>	2.758.855.252	1.041.184.343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VIII 14b</u>	10.079.620.813	7.572.107.259
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VIII 14b</u>	9.766.155	543.000.244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		485.221.931.407	287.649.807.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		355.572.000	355.572.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		462.336.007.787	258.097.591.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221		460.407.377.136	256.160.928.979
- Nguyên giá	222	<u>VIII 7</u>	735.859.959.583	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VIII 7</u>	(275.452.582.447)	(265.832.755.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

MTC

7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.928.630.651	1.936.662.188
- Nguyên giá	228	<u>VIII 8</u>	2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VIII 8</u>	(502.406.413)	(494.374.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	263.712.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	263.712.600
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.800.000.000	1.800.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.800.000.000	1.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.730.351.620	27.132.932.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VIII 11b</u>	20.730.351.620	27.132.932.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		670.290.103.172	483.542.381.051
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		389.476.152.058	272.496.575.660
I. Nợ ngắn hạn	310		225.820.673.610	220.148.475.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		103.892.546.531	71.463.682.406
2. Người mua trả tiền trước	313		24.496.297.763	12.589.024.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	<u>VIII 14a</u>	551.480.492	54.252.516
4. Phải trả người lao động	315		3.175.413.393	4.826.979.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	<u>VIII 15</u>	5.756.097.892	2.713.934.557
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	<u>VIII 16a</u>	21.659.019.274	62.460.005.354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	<u>VIII 12a</u>	66.219.071.552	65.942.450.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.746.713	98.146.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		163.655.478.448	52.348.100.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VIII 12b	163.655.478.448	52.348.100.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.813.951.114	211.045.805.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	VIII 20	280.813.951.114	211.045.805.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.000.000	500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.453.951.114	10.545.805.391
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		10.545.805.391	9.324.612.094
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		3.908.145.723	1.221.193.297
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		670.290.103.172	483.542.381.051

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



 HỒ SĨ THUẬN



Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 1 NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>IX.1</u>	215.639.846.456	274.633.463.532	215.639.846.456	274.633.463.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>IX.2</u>	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		215.639.846.456	274.633.463.532	215.639.846.456	274.633.463.532
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>IX.3</u>	202.322.025.160	264.965.914.789	202.322.025.160	264.965.914.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.317.821.296	9.667.548.743	13.317.821.296	9.667.548.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>IX.4</u>	2.487.463.438	1.654.327.840	2.487.463.438	1.654.327.840
7. Chi phí tài chính	22	<u>IX.5</u>	5.710.017.943	2.794.875.567	5.710.017.943	2.794.875.567
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.878.908.790	1.186.998.188	2.878.908.790	1.186.998.188
: Chênh lệch tỷ giá			1.962.686.961	1.607.877.379	1.962.686.961	1.607.877.379
: Chi phí tài chính khác			868.422.192		868.422.192	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.505.634.833	4.337.236.196	5.505.634.833	4.337.236.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		4.589.631.958	4.189.764.820	4.589.631.958	4.189.764.820
11. Thu nhập khác	31	<u>IX.6</u>	295.550.198	504.410.896	295.550.198	504.410.896
12. Chi phí khác	32	<u>IX.7</u>	2	6.082.455	2	6.082.455
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		295.550.196	498.328.441	295.550.196	498.328.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.885.182.154	4.688.093.261	4.885.182.154	4.688.093.261
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>IX.9</u>	977.036.431	937.618.652	977.036.431	937.618.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>IX.10</u>	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.908.145.723	3.750.474.609	3.908.145.723	3.750.474.609

NGƯỜI LẬP

TẶNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01 đến 31/03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.885.182.154	4.688.093.261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.627.858.127	5.336.538.751
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.418.734.392)	(160.662.187)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(742.079.423)	(38.535.733)
- Chi phí lãi vay	06		2.878.908.790	1.186.998.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.231.135.256	11.012.432.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(83.356.714.833)	(37.011.449.042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.679.970.904	3.366.726.214
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		158.356.851.215	17.084.097.956
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.684.909.660	2.882.818.260
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.958.426.481)	(2.566.251.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2.023.871.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(27.400.000)	(106.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.610.325.721	(7.362.296.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(213.494.074.747)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		456.036.368	46.673.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(213.038.038.379)	46.673.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.990.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.920.500.000)	(20.488.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111.069.500.000	(20.488.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(358.212.658)	(27.804.123.696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.672.839.880	87.934.147.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.174.637	(860.389.053)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	62.331.801.859	59.269.634.281

NGƯỜI LẬP

TẶNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, Ngày 19 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con:**
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 195 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của chi nhánh đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2019	31/12/2018
- Tiền mặt	448.616.946	154.457.061
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.623.184.913	55.518.382.819
- Các khoản tương đương tiền	45.260.000.000	7.000.000.000
Cộng	62.331.801.859	62.672.839.880

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	22.900.000.000	-	22.900.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.900.000.000		22.900.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	22.900.000.000	-	22.900.000.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	24.430.250.859	80.400.424	21.193.764.554	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	463.890.000		108.318.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	23.966.360.859	80.400.424	21.085.446.554	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	24.430.250.859	80.400.424	21.193.764.554	80.400.424

4 Nợ xấu

	31/03/2019	Đối tượng Nợ	31/12/2018	Đối tượng Nợ
	Giá trị nợ gốc		Giá trị có thể thu hồi	
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	240.110.231	Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231	Cty CP vận tải biển Gia Hải
vận tải (trích lập 100%)	470.085.809	Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809	Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	80.400.424	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	175.820.000	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	175.820.000	Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	182.306.943	Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943	Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Tàu PDS (trích lập 100%)	263.113.139	Tàu PDS	263.113.139	Tàu PDS
Vận tải tàu Venus (trích lập 70%)	842.617.026	Victory Tankers LTD	842.617.026	Victory Tankers LTD
Tổng cộng	2.254.453.572	-	2.254.453.572	-

5 Hàng Tồn Kho

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.208.353.890		7.119.278.382	
- Công cụ, dụng cụ			6.769.046.412	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	5.208.353.890	-	13.888.324.794	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	529.726.274	381.192.577	521.082.765.985	-	-	521.993.684.836
- Mua trong kỳ		372.200.000	213.494.074.747			213.866.274.747
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	529.726.274	753.392.577	734.576.840.732	-	-	735.859.959.583
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	423.781.000	360.929.707	265.048.045.150	-	-	265.832.755.857
- Khấu hao trong kỳ	13.243.158	9.098.030	9.597.485.402			9.619.826.590
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	437.024.158	370.027.737	274.645.530.552	-	-	275.452.582.447
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	105.945.274	20.262.870	256.034.720.835	-	-	256.160.928.979
- Tại ngày cuối kỳ	92.702.116	383.364.840	459.931.310.180	-	-	460.407.377.136

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	2.213.037.064	-	-	218.000.000	-	2.431.037.064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	276.374.876	-	-	218.000.000	-	494.374.876
- Khấu hao trong kỳ	8.031.537					8.031.537
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	284.406.413	-	-	218.000.000	-	502.406.413
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.936.662.188	-	-	-	-	1.936.662.188
- Tại ngày cuối kỳ	1.928.630.651	-	-	-	-	1.928.630.651

7

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)
- + Vật tư đội tàu công ty
- + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty
- + Khác

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	2.758.855.252	1.041.184.343
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	2.758.855.252	1.041.184.343
+ Vật tư đội tàu công ty	444.470.862	
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	2.289.132.307	1.041.184.343
+ Khác	25.252.083	
b) Dài hạn	20.730.351.620	27.132.932.189
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	1.334.196.465	2.888.694.972
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	5.638.744.821	6.741.340.633
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS	3.470.332.573	4.724.115.788
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	9.763.996.587	11.095.450.668
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	523.081.174	1.683.330.128
	2.784.107.335	28.174.116.532

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	66.219.071.552	66.219.071.552	-	7.000.000.000	65.942.450.000	65.942.450.000
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	41.832.000.000	41.832.000.000	-	-	41.832.000.000	41.832.000.000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	17.110.450.000	17.110.450.000	-	-	17.110.450.000	17.110.450.000
HDTD (MSB-CN.HCM)			-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
HDTD 301-2019 (TP Bank)	7.276.621.552	7.276.621.552				
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	163.655.478.448	163.655.478.448	-	20.916.000.000	52.348.100.000	52.348.100.000
HDTD 04-2007 (PVCCom Bank)	31.432.100.000	31.432.100.000	-	20.916.000.000	52.348.100.000	52.348.100.000
HDTD 08-2009 (PVCCom Bank)	-	-	-	-	-	-
HDTD (MSB-CN.HCM)	132.223.378.448	132.223.378.448				
	229.874.550.000	229.874.550.000	-	27.916.000.000	118.290.550.000	118.290.550.000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
a) Phải nộp	54.252.516	1.396.883.834	899.655.858	551.480.492
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.743.657	1.743.657	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	807.688	807.688	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		977.036.431		443.802.342
Thuế thu nhập cá nhân	54.252.516	159.032.452	105.606.818	107.678.150
Thuế nhà thầu nộp thay	-	254.263.606	254.263.606	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	8.115.107.503	2.507.513.554	533.234.089	10.089.386.968
Thuế GTGT đầu vào	7.572.107.259	2.507.513.554		10.079.620.813
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-		9.766.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.234.089		533.234.089	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2019

31/12/2018

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	500.000.000	-	-	9.324.612.094	209.824.612.094
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.021.157.446	1.021.157.446
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.221.193.297	1.221.193.297
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	(1.021.157.446)	(1.021.157.446)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	500.000.000	-	-	10.545.805.391	211.045.805.391
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	500.000.000	-	-	10.545.805.391	211.045.805.391
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	66.000.000.000	66.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.908.145.723	3.908.145.723
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	500.000.000	-	-	80.313.951.114	280.813.951.114

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

31/03/2019

31/12/2018

135.974.870.000

135.974.870.000

130.025.130.000

64.025.130.000

-

-

266.000.000.000

200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức	31/03/2019	31/12/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ) Cổ phiếu	31/03/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.600.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.600.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.600.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.600.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.600.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2019	31/12/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2019	31/12/2018
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	220.158,92	500.335,85
- EUR	36.788,73	-
- JPY	-	-
- SGD	645,67	651,19
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Doanh thu dịch vụ vận tải	89.983.771.513	66.816.732.357
- Doanh thu thương mại	124.691.273.000	205.265.040.764
- Doanh thu đại lý	703.757.838	934.019.013
- Doanh thu khác	261.044.105	1.617.671.398
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	215.639.846.456	274.633.463.532
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	77.165.960.208	57.017.851.898
- Giá vốn thương mại	124.616.134.163	205.378.345.060
- Giá vốn đại lý	310.069.197	978.660.182
- Giá vốn khác	229.861.592	1.591.057.649
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	202.322.025.160	264.965.914.789
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	742.079.423	38.535.733
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	326.649.623	1.455.096.668
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1.418.734.392	160.695.439
Cộng	2.487.463.438	1.654.327.840
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.878.908.790	1.186.998.188
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.962.686.961	1.607.877.379
- Chi phí tài chính khác	868.422.192	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	-
Cộng	5.710.017.943	2.794.875.567
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	295.550.198	504.410.896
Cộng	295.550.198	504.410.896
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	2	6.082.455
Cộng	2	6.082.455
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.969.868.618	14.539.826.657
- Chi phí nhân công	8.351.205.747	5.844.290.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.658.230.852	5.379.908.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.635.945.160	243.363.673.653
- Chi phí khác bằng tiền	212.409.616	175.452.051
Cộng	207.827.659.993	269.303.150.985
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	4.885.182.154	4.688.093.261
- Điều chỉnh trong kỳ:		
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	4.885.182.154	4.688.093.261
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	977.036.431	937.618.652

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

X. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

XI. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/03/2019	31/12/2018
+ Các khoản vay	229.874.550.000	118.290.550.000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	62.331.801.859	62.672.839.880
+ Nợ thuần	167.542.748.141	55.617.710.120
+ Vốn chủ sở hữu	280.813.951.114	211.045.805.391
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,60	0,26

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/03/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	62.331.801.859	62.672.839.880
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.607.488.675	19.839.389.033
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	120.939.290.534	82.512.228.913
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	229.874.550.000	118.290.550.000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	125.551.565.805	133.923.687.760
+ Chi phí phải trả	5.756.097.892	2.713.934.557
Tổng cộng	361.182.213.697	254.928.172.317
Chênh lệch thanh khoản thuần	(240.242.923.163)	(172.415.943.404)

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
---	---

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 01/2019	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	38.549.720.858	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	89.888.549
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	445.454.548	-	-	-	-	4.835.478
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	-	-	-	-	2.086.994.151	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	11.610.201.866	-	5.484.300.559	3.176.255.176	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	36.608.000	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	12.055.656.414	-	5.484.300.559	3.176.255.176	40.673.323.009	94.724.027

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	2.790.114.109	2.332.266.218
- Chi phí lãi vay	660.454.771	922.642.950
- Phải thu thương mại	2.470.042.560	436.914.110
- Phải thu khác	287.767.868	18.237.637
- Phải trả thương mại	5.430.889.671	2.800.000
- Phải trả khác	3.885.195.191	2.760.457.341

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/03/2019	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	520.287.798.562	-	1.094.695.295	45.254.772.700	566.637.266.557
Tài sản không phân bổ	-	-	-	103.652.836.615	103.652.836.615
Tổng tài sản					670.290.103.172

Nợ phải trả bộ phận	323.577.082.469	-	17.244.553.976	42.572.198.802	383.393.835.247
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	6.082.316.811	6.082.316.811
Tổng nợ phải trả					389.476.152.058

Tại ngày 31/03/2019	Dịch vụ vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ đại lý VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
1. Doanh thu gộp	89.983.771.513	124.691.273.000	703.757.838	261.044.105	215.639.846.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	89.983.771.513	124.691.273.000	703.757.838	261.044.105	215.639.846.456

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
+ Dịch vụ vận tải	89.983.771.513	66.816.732.357
+ Dịch vụ khác	964.801.943	2.551.690.411
+ Thương mại	124.691.273.000	205.265.040.764
	215.639.846.456	274.633.463.532

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
+ Dịch vụ vận tải	77.165.960.208	57.017.851.898
+ Dịch vụ khác	539.930.789	2.569.717.831
+ Thương mại	124.616.134.163	205.378.345.060
	202.322.025.160	264.965.914.789

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
+ Dịch vụ vận tải	12.817.811.305	9.798.880.459
+ Dịch vụ khác	424.871.154	(18.027.420)
+ Thương mại	75.138.837	(113.304.296)
	13.317.821.296	9.667.548.743

5 Thông tin so sánh:

5.1. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Nội dung	Quý 01/2019	Quý 01/2018	Chênh lệch	%CL 2019
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.639.846.456	274.633.463.532	(58.993.617.076)	-21%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.885.182.154	4.688.093.261	197.088.893	4%

Nguyên nhân chênh lệch:

- Trong Quý 1/2019, doanh thu bộ phận thương mại đang trong quá trình ký kết hợp đồng mới nên doanh thu giảm. Ảnh hưởng đến doanh thu thuần quý 01/2019 giảm so với quý 01/2018.

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

C.P.